

Phụ lục: Chương trình Khuyến nông tỉnh Đắk Lắk ưu tiên giai đoạn 2026-2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

T T	Tên chương trình	Mục tiêu tổng quát	Tên nhiệm vụ thực hiện chương trình	Địa điểm triển khai	Kết quả đạt được	Kinh phí thực hiện chương trình khuyến nông ưu tiên giai đoạn 2026-2030 (triệu đồng)												
						Tổng kinh phí			Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
						Tổng cộng	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)
	TỔNG CỘNG					140.566	113.651	26.915	22.728	5.263	24.584	6.152	23.367	5.701	23.279	5.350	19.694	4.448
A	Lĩnh vực đào tạo và truyền thông					48.760	48.760		9.752		9.752		9.752		9.752		9.752	
I	Đào tạo, tập huấn		Tổng đào tạo, tập huấn			38.721	38.721		7.744		7.744		7.744		7.744		7.744	
	Nâng cao năng lực cho đối tượng chuyên giao và nhận chuyên giao công nghệ trong nông nghiệp	Nâng cao năng lực cho các tác nhân tham gia trong chuỗi chuyển giao công nghệ (cán bộ khuyến nông, quản lý ngành nông nghiệp, khuyến nông cộng đồng, thành viên HTX, THT, nông dân...), nhằm xây dựng hệ thống chuyên giao công nghệ	Tổng cộng NCNL cho ĐTCG và nhận CG			34.832	34.832		6.966		6.966		6.966		6.966		6.966	
			1. Đào tạo, tập huấn cho cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, cán bộ bảo vệ thực vật:	Trên địa bàn tỉnh	Tổ chức 1.020 lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho 30.750 lượt người là đối tượng chuyển giao và nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp, Trong đó: (1) Tổ chức 40 lớp tập huấn nâng cao năng lực cho 1.350 là đối tượng chuyển giao (cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, cán bộ bảo vệ thực vật...); (2) Tổ chức 980 lớp tập huấn nâng cao năng lực cho 29.400 đối tượng nhận chuyển giao (nông dân, thành viên HTX, tổ viên tổ hợp tác, chủ trang trại...) được tập huấn, bồi	3.844	3.844		769		769		769		769		769	
			1.1. Tập huấn nghiệp vụ khuyến nông; Tập huấn tổ chức sản xuất liên kết	Trên địa bàn tỉnh		2.012	2.012		402		402		402		402		402	
			1.2. Tập huấn chuỗi giá trị, cấp mã vùng sản xuất; Tập huấn quy trình sản xuất an toàn, chứng nhận (GAP, VietGAP...); Tập huấn chuyên giao kỹ thuật cho cán bộ khuyến nông.	Trên địa bàn tỉnh		1.832	1.832		366		366		366		366		366	
			2. Đào tạo, tập huấn cho nông dân, thành viên HTX, tổ viên tổ hợp tác, chủ trang trại...:	Trên địa bàn tỉnh		30.988	30.988		6.198		6.198		6.198		6.198		6.198	
			2.1. Tập huấn ngay hiện trường	Trên địa bàn tỉnh		17.210	17.210		3.442		3.442		3.442		3.442		3.442	

T T	Tên chương trình	Mục tiêu tổng quát	Tên nhiệm vụ thực hiện chương trình	Địa điểm triển khai	Kết quả đạt được	Kinh phí thực hiện chương trình khuyến nông ưu tiên giai đoạn 2026-2030 (triệu đồng)												
						Tổng kinh phí			Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
						Tổng cộng	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)
		trong nông nghiệp đồng bộ, hiệu quả, giúp nông dân tiếp cận và áp dụng thành công các tiến bộ khoa học kỹ thuật, từ đó nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất, phát triển nông nghiệp bền vững.	2.2. Tập huấn chuyển giao kỹ thuật, công nghệ trong hoạt động khuyến nông	Trên địa bàn tỉnh	dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để phục vụ phát triển ngành nông nghiệp về nghiệp vụ khuyến nông, tổ chức liên kết sản xuất, tập huấn chuỗi giá trị, cấp mã vùng sản xuất, tập huấn quy trình sản xuất an toàn, chứng nhận (GAP, VietGAP...), tập huấn chuyển giao kỹ thuật cho cán bộ khuyến nông, tập huấn ngay hiện trường.	9.253	9.253		1.851		1.851		1.851		1.851			
			2.3. Tập huấn chuỗi giá trị, cấp mã vùng sản xuất; Tập huấn quy trình sản xuất an toàn, chứng nhận (GAP, VietGAP...)	Trên địa bàn tỉnh		4.525	4.525		905		905		905		905			
			3.Tổ chức đoàn khảo sát học tập trong nước: Khảo sát học tập mô hình nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, kinh tế tuần hoàn, sản xuất có chứng nhận, an toàn sinh học, thích ứng biến đổi khí hậu; các mô hình tổ chức sản xuất, liên kết tiêu thụ sản phẩm; mô hình ứng dụng chuyển đổi số trong nông nghiệp; mô hình sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị... để áp dụng vào thực tế sản xuất và phù hợp với từng địa phương.	Toà n quố c	Tổ chức 20 đoàn khảo sát học tập trong nước cho 600 lượt người tham gia với đối tượng là cán bộ khuyến nông, cán bộ quản lý nông nghiệp, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên HTX được tham quan, khảo sát học tập.	3.889	3.889		778		778		778		778			
II	Thông tin, tuyên truyền					10.039	10.039		2.008		2.008		2.008		2.008			
1	Truyền thông	Góp phần nâng cao	Tổng cộng truyền thông về nông nghiệp và KN (gián tiếp)			5.529	5.529		1.106		1.106		1.106		1.106			

[illegible]

T T	Tên chương trình	Mục tiêu tổng quát	Tên nhiệm vụ thực hiện chương trình	Địa điểm triển khai	Kết quả đạt được	Kinh phí thực hiện chương trình khuyến nông ưu tiên giai đoạn 2026-2030 (triệu đồng)												
						Tổng kinh phí			Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
						Tổng cộng	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)
		truyền thông, đảm bảo được tính cập nhật liên tục, tức thì, mở rộng đối tượng, phạm vi tiếp nhận thông tin, tương tác hài chiều, giúp người dùng tiếp cận thông tin mới nhất và tốt nhất.	Trang thông tin điện tử khuyến nông Đắk Lắk (Quản lý, vận hành, cung cấp thông tin), liên kết đa kênh và truyền thông số (website, mạng xã hội)	Trên trang thôn g tin điện tử của TTK N	quan, sinh động, thực tê trong sản xuất nông nghiệp.	1.976	1.976		395		395		395		395		395	
			Xây dựng video clip kỹ thuật khuyến nông	Trên địa bàn tỉnh		810	810		162		162		162		162		162	
2	Truyền thông về nông nghiệp và khuyến nông theo hình thức truyền thông truyền thông	Nâng cao kiến thức và kỹ năng, phương pháp nghiệp vụ cho cán bộ khuyến nông, quản lý nông nghiệp, nông dân, thành viên HTX, tổ hợp tác...	Tổng cộng sự kiện khuyến nông (hội nghị, hội thảo, tọa đàm)			4.509	4.509		902		902		902		902		902	
			1. Tổ chức sự kiện tọa đàm khuyến nông (theo hình thức truyền thông - truyền thông trực tiếp)	Trên địa bàn tỉnh	1. Tổ chức 15 tọa đàm khuyến nông (trung bình 03 tọa đàm/năm) bằng hình thức truyền thông trực tiếp cho 750 lượt người là nông dân, thành viên HTX, tổ hợp tác, chủ trang trại.	1.205	1.205		241		241		241		241			
			2. Tổ chức Hội nghị chuyên đề về khuyến nông	Trên địa bàn tỉnh	2. Tổ chức 15 hội	2.560	2.560		512		512		512		512			

T T	Tên chương trình	Mục tiêu tổng quát	Tên nhiệm vụ thực hiện chương trình	Địa điểm triển khai	Kết quả đạt được	Kinh phí thực hiện chương trình khuyến nông ưu tiên giai đoạn 2026-2030 (triệu đồng)												
						Tổng kinh phí			Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
						Tổng cộng	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)
	(trực tiếp)	tiếp cận các công nghệ mới, tiến bộ kỹ thuật để thực hiện cho cán bộ khuyến nông cơ sở, thành viên HTX, THT, nông dân tham gia sản xuất nông nghiệp	3. Hội thảo đầu bờ khuyến nông	Trên địa bàn tỉnh	nghị chuyên đề về công tác khuyến nông với 2.250 đại biểu là các Sở, ngành, địa phương, cán bộ khuyến nông, cán bộ quản lý nông nghiệp, thành viên HTX. 3. Tổ chức 50 cuộc hội thảo đầu bờ khuyến nông với 2.000 lượt người tham dự là nông dân, thành viên HTX, tổ hợp tác, chủ trang trại.	745	745		149		149		149		149		149	
B	CHUYÊN GIAO KHOA HỌC CÔNG NGHỆ (MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN)					91.806	64.891	26.915	12.976	5.263	14.832	6.152	13.615	5.701	13.527	5.350	9.942	4.448
I	Lĩnh vực chăn nuôi					30.702	20.433	10.269	3.550	1.538	5.110	2.668	3.491	2.007	4.820	2.195	3.462	1.861
1	Phát triển vật nuôi chủ lực theo hướng an toàn sinh học, đảm bảo an toàn thực phẩm,	Chuyên giao tiến bộ kỹ thuật mới; quy trình quản lý tiên tiến; phát triển mô hình liên kết trong chăn nuôi nhằm nâng cao năng suất,chất lượng, bảo đảm an toàn	1. Mô hình chăn nuôi gà thịt	Trên địa bàn tỉnh	Xây dựng 05 mô hình chăn nuôi gà thịt (trung bình 01 mô hình/năm) với quy mô 50.000 con (trung bình 10.000 con/mô hình); hiệu quả kinh tế tăng ≥ 10% so với ngoài mô hình.	7.414	5.000	2.414	1.111	312	931	500	963	519	986	534	1.009	549
			2. Mô hình chăn nuôi gà chuyên trứng	Trên địa bàn tỉnh	Xây dựng 01 mô hình chăn nuôi gà chuyên trứng với quy mô 2.000 con. Hiệu quả kinh tế tăng ≥ 10% so với ngoài mô hình.	1.370	792	578						316	218	476	360	
			2.1 Mô hình chăn nuôi gà chuyên trứng năm 1			534	316	218					316	218				
			2.2 Mô hình chăn nuôi gà chuyên trứng năm 2			836	476	360							476	360		

T T	Tên chương trình	Mục tiêu tổng quát	Tên nhiệm vụ thực hiện chương trình	Địa điểm triển khai	Kết quả đạt được	Kinh phí thực hiện chương trình khuyến nông ưu tiên giai đoạn 2026-2030 (triệu đồng)												
						Tổng kinh phí			Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
						Tổng cộng	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)
gắn với bảo vệ môi trường phát triển bền vững, giảm phát thải trong chăn nuôi	thực phẩm, giám phát thải nhà kính, giảm thiếu ô nhiễm môi trường. Nâng cao nhận thức của người chăn nuôi trong việc thực hiện vệ sinh thú y và phòng chống dịch bệnh nguy hiểm, góp phần phát triển chăn nuôi bền vững. Đưa các giống vật nuôi mới, có năng suất, chất lượng cao nhằm thúc đẩy phát triển	3. Mô hình chăn nuôi vịt thịt	Trên địa bàn tỉnh	Xây dựng 05 mô hình chăn nuôi vịt thịt (trung bình 01 mô hình/năm) với quy mô 15.000 con (trung bình 3.000 con/hộ). Hiệu quả kinh tế tăng ≥ 10% so với ngoài mô hình.	3.578	2.050	1.528	389	288	399	297	410	306	422	314	430	323	
		4. Mô hình chăn nuôi vịt chuyên trứng	Trên địa bàn tỉnh	Xây dựng 03 mô hình chăn nuôi vịt chuyên trứng với quy mô 6.000 con (trung bình 2.000 con/mô hình). Hiệu quả kinh tế tăng ≥ 10% so với ngoài mô hình.	4.785	2.743	2.042	306	209	890	660	593	459	329	228	625	486	
		4.1 Mô hình chăn nuôi vịt chuyên trứng năm 1		1.599	948	651	306	209	313	215		329	228					
		4.2. Mô hình chăn nuôi vịt chuyên trứng năm 2		3.186	1.795	1.391			577	446	593	459			625	486		
		5. Mô hình chăn nuôi dê thương phẩm	Trên địa bàn tỉnh	Trong 05 năm, xây dựng mô hình 05 chăn nuôi dê thương phẩm với quy mô 700 con. Hiệu quả kinh tế tăng ≥ 10% so với ngoài mô hình.	4.491	3.456	1.035	686	309	725	333	400	120	795	131	850	142	
		6. Mô hình chăn nuôi dê sinh sản	Trên địa bàn tỉnh	Xây dựng 03 mô hình chăn nuôi dê sinh sản với quy mô 388 con. Hiệu quả kinh tế tăng ≥ 10% so với ngoài mô hình.	4.196	3.336	860	1.058	420	1.170	291	107		929	148	72		
		6.1. Mô hình chăn nuôi dê sinh sản năm 1		3.910	3.050	860	1.058	420	1.063	291			929	148				
		6.2. Mô hình chăn nuôi dê sinh sản năm 2		286	286	0			107		107				72			

T T	Tên chương trình	Mục tiêu tổng quát	Tên nhiệm vụ thực hiện chương trình	Địa điểm triển khai	Kết quả đạt được	Kinh phí thực hiện chương trình khuyến nông ưu tiên giai đoạn 2026-2030 (triệu đồng)												
						Tổng kinh phí			Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
						Tổng cộng	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)
		kinh tế, sản xuất góp phần tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho chăn nuôi nông hộ. Góp phần thực hiện chiến lược phát triển chăn nuôi trên địa bàn tỉnh và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học để giảm phát thải trong chăn nuôi	7. Mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm	Trên địa bàn tỉnh	Xây dựng 03 mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm với quy mô 540 con. Hiệu quả kinh tế tăng ≥ 10% so với ngoài mô hình.	4.868	3.056	1.812			995	587	1.018	604	1.043	621		
II	Lĩnh vực thủy sản					10.782	6.296	4.486	1.373	1.020	1.447	1.037	1.112	746	1.532	1.152	832	532
1	Phát triển nuôi thủy sản nước ngọt theo hướng an toàn dịch bệnh, thích ứng với biến	Phát triển nghề nuôi thủy sản nước ngọt tại Đắc Lắc; tạo công ăn việc làm, tận dụng thời gian nhàn rỗi và diện tích ao hồ sẵn có tại hộ gia đình; phát triển nghề nuôi	Tổng cộng CTKN nuôi thủy sản nước ngọt			9.377	5.548	3.829	1.284	936	1.301	912	940	605	1.316	939	707	437
			1. Mô hình nuôi cá thát lát trong ao/hồ	Trên địa bàn tỉnh	Xây dựng 02 mô hình nuôi cá thát lát trong ao /hồ với quy mô 8.000 m2 ao nuôi cá thát lát. Hiệu quả kinh tế tăng từ 10% đến 15% cho các hộ dân.	2.720	1.420	1.300	355	336	355	314			355	336	355	314
			1.1 Mô hình nuôi cá thát lát trong ao/hồ năm thứ 1			1.381	710	671	355	336				355	336			
			1.2 Mô hình nuôi cá thát lát trong ao/hồ năm thứ 2			1.339	710	629		355	314					355	314	
			2. Mô hình nuôi cá rô phi/điều hồng thâm canh trong ao/hồ	Trên địa bàn tỉnh	Xây dựng 02 mô hình nuôi cá rô phi/điều hồng thâm canh trong ao/hồ với quy mô 30.000 m2 ao nuôi cá	3.711	1.920	1.791	470	450	490	445	470	450	490	445	0	0
			2.1 Mô hình nuôi cá rô phi/điều hồng thâm canh trong ao/hồ năm 1			1.841	940	901	470	450			470	450				

T T	Tên chương trình	Mục tiêu tổng quát	Tên nhiệm vụ thực hiện chương trình	Địa điểm triển khai	Kết quả đạt được	Kinh phí thực hiện chương trình khuyến nông ưu tiên giai đoạn 2026-2030 (triệu đồng)												
						Tổng kinh phí			Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
						Tổng cộng	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)
	đổi khí hậu	cá trong lồng bè khai thác diện tích mặt nước lớn để Nuôi trồng thủy sản; chuyên giao các tiến bộ kỹ thuật mới về giống để đa dạng các loài cá có giá trị kinh tế cao nuôi trong lồng (bè); từng bước xây dựng chuỗi liên kết sản xuất, thích ứng với biến đổi khí hậu	2.2 Mô hình nuôi cá rô phi /điều hồng thâm canh trong ao/hồ năm 2		rô phi/điều hồng. Hiệu quả kinh tế tăng từ 10% -15% cho các hộ dân.	1.870	980	890			490	445		490	445			
			3. Mô hình nuôi cá rô phi/điều hồng thâm canh trong lồng bè	Trên địa bàn tỉnh	Xây dựng 05 mô hình nuôi cá rô phi/điều hồng thâm canh trong lồng bè với quy mô 750 m3 lồng nuôi cá rô phi/điều hồng. Hiệu quả kinh tế tăng từ 10% -15% cho các hộ dân.	2.295	1.706	589	333	114	334	115	340	117	347	120	352	122
			4. Mô hình nuôi cá nheo mỹ trong lồng bè	Trên địa bàn tỉnh	Xây dựng 02 mô hình nuôi cá nheo mỹ trong lồng bè với quy mô 480 m3 lồng nuôi cá nheo mỹ. Hiệu quả kinh tế tăng từ 10% - 15% cho các hộ dân	651	502	149	126	36	122	37	130	38	124	38		
		4.1 Mô hình nuôi cá nheo mỹ trong lồng bè năm 1	330			256	74	126	36			130	38					
		4.2 Mô hình nuôi cá nheo mỹ trong lồng bè năm 2	322			246	76			122	37			124	38			
2	Phát triển nuôi thủy sản nước lợ, mặn theo hướng an toàn dịch bệnh, thích ứng với	Góp phần nâng cao thu nhập cho nông dân; đa dạng hóa đối tượng nuôi phát huy tiềm năng, lợi thế của tỉnh trong phát triển kinh tế biển; nâng	Tổng cộng CTKN nuôi thủy sản nước lợ, mặn			1.404	748	656	89	84	146	125	172	140	216	213	125	95
			1. Mô hình nuôi cá mú trong ao	Trên địa bàn tỉnh	Xây dựng 02 mô hình nuôi cá mú (cá song) trên châu trong ao với quy mô 6.000 m2 ao nuôi cá mú (cá song) trên châu. Hiệu quả kinh tế tăng từ 10%- 15% cho các hộ dân.	959	508	451			115	106	83	57	185	194	125	95
			1.1 Mô hình nuôi cá mú (cá song) trên châu trong ao năm 1			600	300	300			115	106			185	194		
			1.2 Mô hình nuôi cá mú (cá song) trên châu trong ao năm 2			360	208	152				83	57			125	95	
			2. Mô hình nuôi hải sâm trong ao	Trên địa bàn tỉnh	Xây dựng 02 mô hình nuôi hải sâm trong ao với quy mô 10.000 m2 ao nuôi hải sâm.	445	240	205	89	84	31	19	89	84	31	19		
			2.1 Mô hình nuôi hải sâm trong ao năm 1			345	178	167	89	84			89	84				

T T	Tên chương trình	Mục tiêu tổng quát	Tên nhiệm vụ thực hiện chương trình	Địa điểm triển khai	Kết quả đạt được	Kinh phí thực hiện chương trình khuyến nông ưu tiên giai đoạn 2026-2030 (triệu đồng)												
						Tổng kinh phí			Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
			Tổng cộng			NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	
	biển đổi khí hậu	cao nhận thức người nuôi trong việc bảo vệ môi trường, hạn chế ô nhiễm hữu cơ do hoạt động nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn; từng bước xây dựng chuỗi liên kết sản xuất, thích ứng với biến đổi khí hậu	2.2 Mô hình nuôi hải sâm trong ao năm 2		Hiệu quả kinh tế tăng từ 10%-15% cho các hộ dân.	100	62	38			31	19			31	19		
III	Lĩnh vực cơ giới hoá nông nghiệp					3.242	2.498	744	655	208	817	193	522	146	186	49	318	148
1	Phát triển cơ giới hóa- ứng dụng công nghệ cao	Ứng dụng cơ giới hóa cho những vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, làm thay đổi tập quán canh tác thủ công sang sản xuất bằng máy, thiết bị tiên tiến, hiện đại có năng suất, chất lượng, hiệu quả	1. Mô hình máy cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp	Trên địa bàn tỉnh	Tổng mô hình máy cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp	1.367	973	394	303	129	386	75	122	80			162	110
					Xây dựng 03 mô hình với quy mô 30 máy làm đất đa năng công suất <15Hp (trung bình 10 máy/mô hình)	794	625	169	193	58,50	270						162	110
					Xây dựng 03 mô hình với quy mô 30 máy ép viên thức ăn chăn nuôi công suất <15Hp (trung bình 10 máy/mô hình)	573	348	225	110	70	116	75	122	80				

T T	Tên chương trình	Mục tiêu tổng quát	Tên nhiệm vụ thực hiện chương trình	Địa điểm triển khai	Kết quả đạt được	Kinh phí thực hiện chương trình khuyến nông ưu tiên giai đoạn 2026-2030 (triệu đồng)												
						Tổng kinh phí			Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
						Tổng cộng	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)
		cao, giảm tổn thất trong nông nghiệp, mang lại hiệu quả kinh tế cho nông dân, giải phóng sức lao động, từ đó làm giảm chi phí và tăng thu nhập cho nông dân. Nâng cao năng suất, chất lượng cây công nghiệp, cây ăn quả trên địa bàn tỉnh, giảm chi phí, tiết kiệm nước tưới tăng hiệu quả kinh tế từ đó nâng cao thu nhập cho bà con nông dân	2. Mô hình tưới nhỏ giọt quần gốc cho cây ăn quả, các loại cây công nghiệp chủ lực	Trên địa bàn tỉnh	Xây dựng 05 mô hình với quy mô 14 ha. Hệ thống tưới hoạt động ổn định, cung cấp đủ nước theo nhu cầu của cây trồng; Bộ châm phân hoạt động tốt, cung cấp đầy đủ phân bón cùng hệ thống tưới.	1.520	1.250	270	352	79	156	38	400	66	186	49	156	38
			3. Mô hình tưới phun mưa cục bộ cho cây ăn quả, các loại cây công nghiệp chủ lực	Trên địa bàn tỉnh	Xây dựng 01 mô hình với quy mô 4ha (trung bình 02 ha/mô hình). Hệ thống tưới hoạt động ổn định, cung cấp đủ nước theo nhu cầu của cây trồng.	355	275	80			275	80						
IV	Lĩnh vực trồng trọt					41.963	31.432	10.531	7.171	2.442	6.004	1.885	7.200	2.542	6.045	1.792	5.013	1.870

T T	Tên chương trình	Mục tiêu tổng quát	Tên nhiệm vụ thực hiện chương trình	Địa điểm triển khai	Kết quả đạt được	Kinh phí thực hiện chương trình khuyến nông ưu tiên giai đoạn 2026-2030 (triệu đồng)												
						Tổng kinh phí			Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
						Tổng cộng	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)
1	Phát triển cây rau, hoa an toàn, theo hướng sản xuất hàng hóa, giảm phát thải trong sản xuất nông nghiệp	Đẩy mạnh sản xuất rau màu, hoa và một số cây trồng khác theo hướng an toàn, chất lượng và hiệu quả gắn với tiêu thụ sản phẩm. Nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, sức cạnh tranh trên thị trường. Hình thành vùng sản xuất rau an toàn theo hướng VietGAP, vùng sản xuất hoa tập trung, phù hợp vùng sản xuất, phục vụ nhu cầu tiêu thụ trong và ngoài tỉnh, giảm phát thải trong	Tổng phát triển cây rau, hoa theo hướng sản xuất hàng hóa		Hiệu quả kinh tế tăng ≥ 15% so với ngoài mô hình. Khả năng nhân rộng ≥10% diện tích so với diện tích mô hình được thực hiện	4.773	3.804	969	831	204	890	234	909	238	572	141	602	151
			Mô hình sản xuất rau ăn quả theo VietGAP	Trên địa bản tỉnh	Xây dựng 03 mô hình sản xuất rau ăn quả theo VietGAP, quy mô 12 ha (trung bình 04 ha/mô hình)	806	698	108	230	35	234	36	234	36				
			Mô hình sản xuất rau ăn lá theo VietGAP nhóm rau 65-70 ngày	Trên địa bản tỉnh	Xây dựng 02 mô hình sản xuất rau ăn lá theo VietGAP nhóm rau 65-70 ngày, quy mô 8 ha (trung bình 04 ha/mô hình)	603	501	102						245	50	256	53	
			Mô hình sản xuất rau ăn quả (mướp đắng)	Trên địa bản tỉnh	Xây dựng 02 mô hình sản xuất rau ăn quả (mướp đắng), quy mô 1,5 ha (trung bình 0,75 ha/mô hình)	154	123	31	48	10			75	21				
			Mô hình sản xuất rau ăn quả (ớt)	Trên địa bản tỉnh	Xây dựng 01 mô hình sản xuất rau ăn quả (ớt), quy mô 01 ha	81	61	20			61	20						
			Mô hình sản xuất hoa cúc	Trên địa bản tỉnh	Xây dựng 03 mô hình sản xuất hoa cúc, quy mô 3 ha (trung bình 01 ha/mô hình)	1.617	1.257	360	393	110	432	125	432	125				
			Mô hình sản xuất hoa lily	Trên địa bản tỉnh	Xây dựng 02 mô hình sản xuất hoa lily, quy mô 2 ha (trung bình 01 ha/mô hình)	863	673	190							327	91	346	99

T T	Tên chương trình	Mục tiêu tổng quát	Tên nhiệm vụ thực hiện chương trình	Địa điểm triển khai	Kết quả đạt được	Kinh phí thực hiện chương trình khuyến nông ưu tiên giai đoạn 2026-2030 (triệu đồng)												
						Tổng kinh phí			Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
						Tổng cộng	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)
		sản xuất nông nghiệp	Mô hình sản xuất hoa sen trồng ruộng, đầm, ao	Trên địa bản tỉnh	Xây dựng 03 mô hình sản xuất hoa sen trồng ruộng, đầm, ao, quy mô 6 ha (trung bình 02 ha/mô hình)	649	491	158	160	50	163	53	168	56				
2	Phát triển cây lương thực, cây công nghiệp ngăn ngây theo hướng chất lượng cao, giảm phát thải thích ứng với biến đổi khí hậu	Đẩy mạnh việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật phát triển bền vững 1 số cây lương thực chính, cây công nghiệp ngăn ngừa phổ biến có hiệu quả kinh tế cao nhằm tạo ra nguồn thực phẩm có giá trị dinh dưỡng và thương phẩm chất lượng cao cho người tiêu dùng, nâng cao thu nhập cho người sản xuất; Góp phần chuyển đổi nền nông nghiệp theo	Tổng phát triển cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày		Hiệu quả kinh tế tăng ≥ 15% so với ngoài mô hình. Khả năng nhân rộng ≥ 10% diện tích so với diện tích mô hình được thực hiện.	13.614	9.886	3.728	1.376	488	1.501	537	2.147	976	2.566	683	2.296	1.044
		Mô hình sản xuất lúa hữu cơ	Trên địa bản tỉnh	Xây dựng 05 mô hình sản xuất lúa hữu cơ, quy mô 100 ha (trung bình 20 ha/mô hình)	3.300	2.503	797	478	152	477	152	499	161	512	161	537	171	
		Mô hình sản xuất lúa thuần	Trên địa bản tỉnh	Xây dựng 05 mô hình sản xuất lúa thuần, quy mô 50 ha (trung bình 10 ha/mô hình)	1.771	1.034	737	193	135	201	142	209	149	217	156	214	155	
		Mô hình sản xuất cây ngô trên đất dốc	Trên địa bản tỉnh	Xây dựng 05 mô hình sản xuất cây ngô trên đất dốc, quy mô 90 ha (trung bình 18ha/mô hình)	1.947	1.512	435	253	68	262	71	323	96	331	99	343	101	
		Mô hình sản xuất cây sắn an toàn dịch bệnh	Trên địa bản tỉnh	Xây dựng 05 mô hình sản xuất cây sắn an toàn dịch bệnh, quy mô 34 ha (trung bình 6,8 ha/mô hình)	3.556	2.731	825	452	134	561	172	571	172	571	173	576	174	
		Mô hình sản xuất lạc	Trên địa bản tỉnh	Xây dựng 03 mô hình sản xuất lạc, quy mô 15 ha (trung bình 05 ha/mô hình)	736	454	282					150	88	150	94	154	100	

T T	Tên chương trình	Mục tiêu tổng quát	Tên nhiệm vụ thực hiện chương trình	Địa điểm triển khai	Kết quả đạt được	Kinh phí thực hiện chương trình khuyến nông ưu tiên giai đoạn 2026-2030 (triệu đồng)												
						Tổng kinh phí			Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
						Tổng cộng	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)
		hướng thân thiện với môi trường, giảm phát thải và thích ứng với biến đổi khí hậu. đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, phục vụ nội tiêu và xuất khẩu.	Mô hình sản xuất cây mía	Trên địa bàn tỉnh	Xây dựng 3 mô hình sản xuất cây mía, quy mô 30 ha (trung bình 10 ha/mô hình)	2.305	1.652	653					395	310	785	0	472	343
3	Phát triển cây công nghiệp chủ lực bền vững	Đưa nhanh các tiến bộ kỹ thuật (giống, kỹ thuật canh tác, gói kỹ thuật mới,...) trong sản xuất cây công nghiệp nhằm tăng năng suất, tạo sản phẩm có chất lượng và an toàn cho người tiêu dùng, tạo điều kiện thuận lợi liên kết với các đơn vị thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo	Tổng phát triển cây công nghiệp chủ lực bền vững		Hiệu quả kinh tế tăng ≥ 15% so với sản xuất ngoài mô hình. Khả năng nhân rộng ≥ 10% diện tích so với diện tích mô hình được thực hiện.	12.540	9.727	2.813	2.054	603	1.644	433	2.836	847	1.703	456	1.491	474
			Mô hình thâm canh cà phê với hữu cơ	Trên địa bàn tỉnh	Xây dựng 05 mô hình thâm canh cà phê với hữu cơ, quy mô 25 ha (trung bình 05 ha/mô hình)	1.410	1.095	315	182	51	215	57	216	63	234	69	249	75
			Mô hình thâm canh cà phê với giai đoạn kinh doanh	Trên địa bàn tỉnh	Xây dựng 04 mô hình thâm canh cà phê với giai đoạn kinh doanh, quy mô 20 ha (trung bình 05 ha/mô hình)	707	572	135	131	29	139	32	148	35	154	38		
			Mô hình ghép cải tạo cà phê với	Trên địa bàn tỉnh	Xây dựng 03 mô hình ghép cải tạo cà phê với, quy mô 15 ha (trung bình 05 ha/mô hình)	443	363	80			112	24	125	28	126	28		
			Mô hình trồng tái canh cây cà phê với	Trên địa bàn tỉnh	Xây dựng 06 mô hình trồng tái canh cây cà phê với, quy mô 72 ha (trung bình 12 ha/mô hình)	3.233	2.591	642	769	208	273	42	1.097	316	247	19	205	58

T T	Tên chương trình	Mục tiêu tổng quát	Tên nhiệm vụ thực hiện chương trình	Địa điểm triển khai	Kết quả đạt được	Kinh phí thực hiện chương trình khuyến nông ưu tiên giai đoạn 2026-2030 (triệu đồng)												
						Tổng kinh phí			Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
						Tổng cộng	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)
		chuỗi làm tăng hiệu quả kinh tế cho hộ nông dân, góp phần đảm bảo phát triển bền vững một số ngành hàng chủ lực của tỉnh	Mô hình trồng thâm canh ca cao thời kỳ kinh doanh	Trên địa bản tỉnh	Xây dựng 05 mô hình trồng thâm canh ca cao thời kỳ kinh doanh, quy mô 25 ha (trung bình 04 ha/mô hình)	2.626	1.971	655	353	117	396	124	390	131	407	138	425	145
			Mô hình trồng thâm canh ca cao	Trên địa bản tỉnh	Xây dựng 06 mô hình trồng thâm canh ca cao, quy mô 36 ha (trung bình 7,2 ha/mô hình)	1.760	1.361	399	299	95	164	40	504	155	170	43	224	66
			Mô hình sản xuất hồ tiêu bền vững	Trên địa bản tỉnh	Xây dựng 05 mô hình sản xuất hồ tiêu bền vững, quy mô 25 ha (trung bình 05 ha/mô hình)	2.361	1.774	587	320	103	345	114	356	118	365	121	388	131
4	Phát triển sản xuất bền vững cây ăn quả chủ lực của tỉnh	Chuyển giao đồng bộ các biện pháp kỹ thuật mới nhằm thúc đẩy sản xuất một số cây ăn quả thể mạnh theo hướng bền vững, an toàn dịch bệnh, cho năng suất, chất lượng cao và ổn định, đạt tiêu chuẩn chế biến và xuất khẩu. Tạo điều kiện trong liên kết tiêu	Tổng phát triển sản xuất bền vững cây ăn quả chủ lực		Hiệu quả kinh tế tăng ≥ 15% so với sản xuất ngoài mô hình. Khả năng nhân rộng ≥ 10% diện tích so với diện tích mô hình được thực hiện	11.036	8.015	3.021	2.910	1.147	1.969	682	1.308	480	1.204	513	624	200
			Mô hình trồng cây ăn quả (sầu riêng) trong vườn cà phê	Trên địa bản tỉnh	Xây dựng 03 mô hình trồng cây ăn quả (sầu riêng) trong vườn cà phê, quy mô 18 ha (trung bình 06 ha/mô hình)	1.577	1.186	391			662	229	253	77	271	85		
			Mô hình trồng thâm canh sầu riêng theo GAP	Trên địa bản tỉnh	Xây dựng 05 mô hình trồng thâm canh sầu riêng theo GAP, quy mô 50 ha (trung bình 10 ha/mô hình)	2.235	1.695	540	321	95	325	106	343	106	353	117	353	117
			Mô hình trồng thâm canh nhãn theo gap thời kỳ kinh doanh	Trên địa bản tỉnh	Xây dựng 03 mô hình trồng thâm canh nhãn theo gap thời kỳ kinh doanh, quy mô 15 ha (trung bình 05 ha/mô hình)	859	667	193	207	58	223	64	237	71				

T T	Tên chương trình	Mục tiêu tổng quát	Tên nhiệm vụ thực hiện chương trình	Địa điểm triển khai	Kết quả đạt được	Kinh phí thực hiện chương trình khuyến nông ưu tiên giai đoạn 2026-2030 (triệu đồng)												
						Tổng kinh phí			Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
						Tổng cộng	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)
		thụ sản phẩm, giảm rủi ro về giá và tiêu thụ nông sản	Mô hình trồng thâm canh vải theo gap thời kỳ kinh doanh	Trên địa bản tỉnh	Xây dựng 05 mô hình trồng thâm canh vải theo gap thời kỳ kinh doanh, quy mô 25 ha (trung bình 05 ha/mô hình)	1.548	1.195	353	207	58	222	64	242	71	253	77	271	84
			Mô hình trồng thâm canh dừa	Trên địa bản tỉnh	Xây dựng 02 mô hình trồng thâm canh dừa, quy mô 10 ha	1.701	1.261	441	1.162	426	99	15						
			Mô hình trồng thâm canh chanh leo theo GAP	Trên địa bản tỉnh	Xây dựng 02 mô hình trồng thâm canh chanh leo theo GAP, quy mô 10 ha (trung bình 05 ha/mô hình)	976	733	243	521	183	212	60						
			Mô hình trồng thâm canh mãng cầu (na)	Trên địa bản tỉnh	Xây dựng 04 mô hình trồng thâm canh măng cầu (na), quy mô 24 ha (trung bình 06 ha/mô hình)	1.669	992	677	380	259	174	112	176	118	262	189		
			Mô hình trồng thâm canh dừa	Trên địa bản tỉnh	Xây dựng 04 mô hình trồng thâm canh dừa, quy mô 12 ha (trung bình 03 ha/mô hình)	470	287	183	112	68	53	32	57	37	65	45		
V	Lĩnh vực lâm nghiệp					5.117	4.232	885	227	55	1.454	369	1.290	260	944	162	317	38
1	Bảo vệ, phát triển lâm nghiệp bền vững	Phát triển cây lâm nghiệp trở thành một cây trồng có giá trị kinh tế, có khả năng cạnh	Tổng bảo vệ, phát triển lâm nghiệp bền vững		Khả năng nhân rộng ≥ 10% diện tích so với diện tích mô hình được thực hiện	5.117	4.232	885	227	55	1.454	369	1.290	260	944	162	317	38
			Mô hình trồng cây đàn huơng	Trên địa bản tỉnh	Xây dựng 03 mô hình trồng cây đàn huơng, quy mô 15 ha (trung bình 05 ha/mô hình)	570	460	110			223	68	95	15	142	27		

T T	Tên chương trình	Mục tiêu tổng quát	Tên nhiệm vụ thực hiện chương trình	Địa điểm triển khai	Kết quả đạt được	Kinh phí thực hiện chương trình khuyến nông ưu tiên giai đoạn 2026-2030 (triệu đồng)												
						Tổng kinh phí			Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
						Tổng cộng	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)	NSNN	Dân đối ứng (đóng góp)
		tranh cao, gắn kết chặt chẽ giữa phát triển, bảo vệ và sử dụng rừng bền vững theo hướng đa dạng sinh học, nâng cao giá trị sản xuất lâm nghiệp, cải thiện sinh kế người dân, bảo vệ và phát triển rừng, đồng thời đóng góp tích cực vào việc bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo an ninh quốc phòng.	Mô hình trồng mắc ca theo phương thức trồng thuần	Trên địa bàn tỉnh	Xây dựng 03 mô hình trồng mắc ca theo phương thức trồng thuần, quy mô 24 ha (trung bình 08 ha/mô hình)	513	441	72	227	55	109	8	105	8				
			Mô hình ghép cải tạo mắc ca	Trên địa bàn tỉnh	Xây dựng 01 mô hình ghép cải tạo mắc ca, quy mô 02 ha	108	100	8			100	8						
			Mô hình trồng xen mắc ca	Trên địa bàn tỉnh	Xây dựng 03 mô hình trồng xen mắc ca, quy mô 150 ha (trung bình 50 ha/mô hình)	1.479	1.267	212					614	137	336	36	317	38
			Mô hình keo lai giâm hom	Trên địa bàn tỉnh	Xây dựng 03 mô hình trồng keo lai giâm hom, quy mô 150 ha (trung bình 50 ha/mô hình)	2.448	1.964	484			1.022	285	476	100	466	100		